

XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG MỚI VÀ VẤN ĐỀ ĐẢM BẢO AN NINH NĂNG LƯỢNG NƯỚC TA TRONG NHỮNG NĂM TỚI

Vũ Huy Hùng

Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương

Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/2/2020 về “Định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” với những quan điểm mới, mạnh mẽ và đột phá về bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia, đồng thời là tiền đề quan trọng để phát triển năng lượng quốc gia. Ở Việt Nam, cường độ năng lượng (năng lượng để sản xuất ra một đơn vị GDP) hiện cao hơn nhiều so với các nước trong khu vực, gấp 2,5 lần trung bình của thế giới. Điều này một phần cho thấy, nhu cầu sử dụng năng lượng của Việt Nam là rất lớn. Trong khi đó, ngành điện đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, theo thống kê có 47 trên 62 dự án điện công suất lớn, hầu hết là nhiệt điện than, đang chậm tiến độ với Quy hoạch điện VII - quy hoạch điện quốc gia. Nguyên nhân chính do thiếu vốn và chưa có sự thống nhất, tán đồng đối với nhiệt điện than của một số địa phương, cũng như Quy hoạch điện VIII còn đang trong giai đoạn dự thảo. Trong bối cảnh tài nguyên ngày càng cạn kiệt, ô nhiễm gia tăng, việc tìm kiếm những nguồn năng lượng mới, đảm bảo an ninh năng lượng là vấn đề mang tính “thời sự” - một yêu cầu cấp bách đặt ra và cũng là mục tiêu của bài viết.

Từ khóa: An ninh năng lượng; Điện gió; Điện mặt trời; Điện than; Năng lượng; Nhiệt điện; Tái tạo.

1. Xu thế phát triển các loại hình năng lượng trên thế giới

Trên thế giới hiện nay, số lượng nhà máy nhiệt điện than được xây dựng mới ở các quốc gia đã giảm 84% kể từ năm 2015 và 39% trong năm 2018, trong khi số lượng nhà máy hoàn chỉnh bị ngừng hoạt động đã giảm hơn một nửa kể từ năm 2015. Hơn 100 tổ chức tài chính đã đưa các nhà máy nhiệt điện than vào danh sách đen và có hành động chính trị nhằm yêu cầu cắt giảm nhanh lượng khí thải carbon đang gia tăng.

Hai quốc gia đông dân Trung Quốc và Ấn Độ chiếm tới 85% tổng công suất điện than toàn cầu (2005), nhưng đến năm 2018 cũng chứng kiến lượng giấy phép cấp cho các nhà máy nhiệt điện than đã giảm kỷ lục. Ấn Độ lên kế hoạch đóng cửa các nhà máy điện than với tổng công suất lên đến 48 GW, chủ yếu là các nhà máy công nghệ dưới tới hạn (subcritical), không có

đủ trang thiết bị để đáp ứng các tiêu chuẩn chống ô nhiễm mới.

Tại Bắc Mỹ, Mỹ là nước dẫn đầu về việc đóng cửa các nhà máy điện than có tổng công suất 17,6 GW (năm 2015 Mỹ từng đóng cửa kỷ lục đến 21 GW). Tỷ lệ sản lượng điện khí trên sản lượng điện than không ngừng tăng lên trong vòng 20 năm qua. Đến cuối năm 2018, sản lượng điện khí đã bằng 61% sản lượng điện than, tăng 15 điểm phần trăm so với năm 1999, cùng 138 nhà máy nhiệt điện than bị đóng cửa ở Mỹ trong hơn 10 năm qua. Năm 2018, EU cũng đóng cửa các nhà máy với tổng công suất 3,7GW. Hơn một nửa các nước ở EU cam kết chấm dứt sử dụng điện than vào năm 2030.

Nhiều tập đoàn đầu tư và các công ty điện lực ở Nhật Bản cũng đang rút lui khỏi các dự án nhiệt điện than. Nhật Bản sẽ nâng mục tiêu đóng góp của năng lượng tái tạo cho cơ cấu sản

lượng điện lên mức 22-24% vào năm 2030. Hiện tại, 13 dự án điện gió xa bờ với tổng vốn đầu tư lên đến 2.000 tỉ Yên đang trong giai đoạn đánh giá tác động môi trường. Nhiều nhà đầu tư Nhật Bản đang quyết định chuyển sang đầu tư cho các dự án năng lượng tái tạo lớn ở châu Á. Đồng thời, các ngân hàng và các tập đoàn thương mại Nhật Bản cũng bắt đầu ngưng đầu tư than, bán cổ phần tại các mỏ than của Úc và hủy các kế hoạch xây dựng nhà máy nhiệt điện than. Theo đánh giá của các nhà phân tích năng lượng, điều này báo hiệu “*hồi kết của than nhiệt lượng cao*” ở châu Á.

Thái Lan là nước dẫn đầu các quốc gia ASEAN về sản xuất điện mặt trời với 2,7 triệu kW công suất điện mặt trời trong năm 2017, cao gấp 84 lần so với năm 2007. Giai đoạn 2018-2037, nước này đặt mục tiêu nâng công suất điện mặt trời lên 12.725 MW vào năm 2027, trong đó bao gồm 10.000 MW điện mặt trời áp mái và 2.725 MW điện mặt trời nổi ở các hồ thủy điện. Chính phủ Indonesia đang lên kế hoạch phát triển công suất địa nhiệt điện lên 10 GW vào năm 2025.

Cộng hòa Liên bang Đức là một trong những nước tiêu thụ than lớn nhất thế giới, sẽ đóng cửa tất cả 84 nhà máy nhiệt điện than trong vòng 19 năm tới nhằm đáp ứng các cam kết quốc tế trong cuộc chiến chống biến đổi khí hậu. Trước mắt, Đức sẽ đóng cửa 24 nhà máy nhiệt điện than có tổng công suất 12,5 GW vào năm 2022. Chính phủ liên và đại diện 16 bang ở Đức đã nhất trí trên nguyên tắc về kế hoạch cải cách *Luật Năng lượng tái tạo* (EEG) nhằm giảm sự phụ thuộc vào nguồn năng lượng điện than cũng như năng lượng nguyên tử. Theo kế hoạch này, sẽ tăng thị phần điện sản xuất từ nguồn năng lượng tái tạo lên 40-45% vào năm 2025 từ mức khoảng 25% hiện nay. Đối với nguồn năng lượng từ sức gió, đặt mức giới hạn 2.500 MW, trong đó hệ thống các công viên gió trên biển sẽ đạt 6,5 MW vào năm 2020 với mức tăng tối đa hàng năm 1,5 GW.

Theo báo cáo của Công ty tư vấn năng lượng Rystad Energy (Na Uy) công bố ngày 27/5/2019, tổng mức đầu tư ở các dự án năng lượng tái tạo ở châu Á - Thái Bình Dương (không tính Trung Quốc) sẽ đạt hơn 30 tỉ đô la

Mỹ vào năm 2020, cao hơn tổng mức đầu tư vào các dự án dầu khí ở khu vực và xu hướng này sẽ tiếp tục củng cố trong những năm tới. Ấn Độ, Úc, Nhật Bản, Việt Nam và Hàn Quốc sẽ là những điểm đến hàng đầu của dòng tiền đầu tư vào các dự án năng lượng tái tạo. Rystad Energy cho biết đầu tư năng lượng tái tạo ở châu Á được hỗ trợ nhờ chính sách khuyến khích của các chính phủ khắp khu vực, chẳng hạn như biểu giá bán điện hỗ trợ dành cho điện mặt trời và điện gió. Trong bối cảnh cả châu Á chuyển động theo hướng năng lượng tái tạo, các công ty lớn trong ngành buộc phải cuốn theo xu hướng đầu tư phát triển năng lượng tái tạo.

Năm 2018, lần đầu tiên Ấn Độ ghi nhận mức đầu tư cho năng lượng mặt trời lớn hơn năng lượng than. Chi phí các tấm năng lượng mặt trời giảm mạnh cũng như các chính sách ưu đãi của chính phủ Ấn Độ trong những năm gần đây đã giúp năng lượng mặt trời trở thành ngôi sao sáng trong ngành công nghiệp năng lượng ở đất nước đông dân thứ hai thế giới (IEA, 2018).

Viện Năng lượng Nhật Bản (IEEJ, 2019) dự báo tiêu thụ khí sẽ tăng cao hơn bất kỳ nguồn năng lượng nào khác. Khí sẽ vượt qua than vào giữa những năm 2030 để trở thành nguồn năng lượng tiêu thụ lớn thứ hai sau dầu mỏ, mà tâm điểm là cuộc chuyển đổi từ điện than sang điện khí. Dự báo nhu cầu khí toàn cầu sẽ tăng 50% trong giai đoạn 2014-2040, và tăng gấp đôi so với dầu. Khu vực châu Á sẽ là động lực tăng trưởng chính về nhu cầu tiêu thụ khí tự nhiên trong tương lai với tỷ lệ tăng trưởng bình quân mỗi năm khoảng 3-4,3%, riêng Trung Quốc và Ấn Độ cùng chiếm khoảng 30% mức tăng này (IEA, 2020).

Việt Nam đang có cơ hội tốt nhất so với các quốc gia trên thế giới trong việc khai thác năng lượng sạch để chuyển đổi cơ cấu năng lượng sang sử dụng năng lượng sạch. Đối với điện gió, hiện tại có 66 dự án với công suất 6.493 MW được các nhà đầu tư đề nghị bổ sung quy hoạch để hưởng mức giá được cho là hấp dẫn với 8,5 US cent/kWh cho dự án trên đất liền và 9,8 USD/kWh khi đặt ngoài khơi với thời gian 20 năm, theo Quyết định số 39/2018/QĐ-TTg, khi kịp vận hành thương mại trước ngày 1/11/2021.

Hiện đã có 16 dự án với công suất 1.190 MW được bổ sung quy hoạch sau khi có Quyết định số 39/2018/QĐ-TTg. Tính đến tháng 3/2020: đã có 78 dự án có công suất 4,8 GW được bổ sung vào quy hoạch; 11 dự án có công suất 377 MW đã vận hành phát điện; 31 dự án có công suất 1,62 GW đã ký hợp đồng mua bán điện (PPA) dự kiến đi vào vận hành năm 2020-2021; ngoài ra còn có 250 dự án với công suất 45 GW đang đề nghị được bổ sung vào quy hoạch điện.

Đối với điện mặt trời, trước khi có Quyết định số 11/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về khuyến khích phát triển dự án điện mặt trời tại Việt Nam, mới chỉ có 5 MW điện mặt trời vào hoạt động (gồm 1 MW được nối lưới và 4 MW đặt ở các vùng sâu, vùng xa, trên mái nhà). Tuy nhiên mức giá 9,35 UScent/kWh đã khiến chỉ trong 1 năm có tới 332 dự án điện mặt trời, tổng công suất hơn 26.290 MWp, tương đương 22.300 MW được đăng ký tới Bộ Công Thương để bổ sung vào quy hoạch. Hơn 2 năm qua, hệ thống điện cả nước đã chứng kiến sự bùng nổ đầu tư vào các dự án điện mặt trời (từ tháng 4/2019, trên hệ thống chỉ có 4 nhà máy điện mặt trời với tổng công suất chưa tới 150 MW vận hành, nhưng kết thúc ngày 30/6/2019, cả nước đã có 81 nhà máy điện mặt trời hoàn tất các thí nghiệm theo yêu cầu để được cấp chứng nhận ngày vận hành thương mại (Commercial Operation Date -COD). Điện mặt trời bùng nổ, vượt gấp hàng chục lần so với Quy hoạch điện VII điều chỉnh đã dẫn tới một loạt hệ lụy như ép giảm tải điện gió, dự án xếp hàng chờ bổ sung trong khi lưới điện bị quá tải...

Về mặt lý thuyết, Việt Nam có thể phát triển đến 9,1 triệu MW năng lượng tái tạo. Tuy nhiên trên thực tế, phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam vẫn còn rất hạn chế do khó khăn về vốn, công nghệ, thị trường mua bán điện...

2. Vấn đề về an ninh năng lượng

Hiện tại, Việt Nam có tổng công suất điện than đang vận hành là 17 GW, trong đó được bổ sung trong năm 2018 là 1,8 GW. Bên cạnh đó, Việt Nam đang có tới 33 GW đang trong giai đoạn tiền thi công, trong số này đã có 10 GW được cấp phép. Trong 5 năm qua công suất điện than tăng 75%, tương đương 13 GW. Đây là tốc

độ tăng nhanh nhất trong số các nước có quy mô công suất điện than trên 4 G. Dự kiến đến năm 2030, Việt Nam sẽ có hơn 70 nhà máy nhiệt điện than với tổng công suất 55.300 MW. Vốn hỗ trợ cho các dự án này đến chủ yếu từ Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. Đáng chú ý, trong khi các ngân hàng Nhật Bản có chính sách thắt chặt tài chính cho các dự án điện than, nguồn vốn từ Trung Quốc đang tăng mạnh, có đến khoảng 14GW điện than được rót vốn từ Trung Quốc. Như vậy, trong vòng 10 năm tới, Việt Nam sẽ tăng ít nhất gấp hai lần hiện nay về số lượng nhà máy và tổng công suất nhiệt điện than.

Trong hai năm 2019-2020, Việt Nam dự kiến đưa vào vận hành khoảng gần 7.000 MW điện mới. Trong đó, các nhà máy nhiệt điện than khoảng 2.488 MW, các nhà máy thủy điện trên 30 MW là 592 MW, còn lại là các dự án năng lượng tái tạo (3.800MW). Tuy nhiên, nguồn nhiệt điện chạy dầu cần phải huy động với sản lượng tương ứng 1,7 tỉ kWh vào năm 2019 và 5,2 tỉ kWh vào năm 2020. Nếu các tổ máy phát điện không đáp ứng được yêu cầu về độ tin cậy vận hành hoặc thiếu nhiên liệu (than, khí) cho phát điện thì nguy cơ thiếu điện sẽ đến vào năm 2020. Dự kiến các năm 2021-2025, mặc dù đã huy động tối đa các nguồn điện chạy dầu nhưng hệ thống không đáp ứng được nhu cầu phụ tải thì sẽ xảy ra thiếu điện tại miền Nam với mức thiếu hụt dự kiến từ 3,7 tỉ kWh (2021) lên đến gần 10 tỉ kWh (2022) và đỉnh cao dự kiến vào 2023 với 12 tỉ kWh, sau đó giảm dần.

Ngành điện đang phải đối diện với thực tế không có dự phòng, không có nguồn điện lớn mới và không dễ nhập khẩu điện. Từ khi có dự phòng về nguồn điện 20-30% trong các năm 2015-2016 thì đến 2018-2019 hầu như không còn dự phòng và giai đoạn 2021-2025 sẽ xảy ra tình trạng thiếu hụt nguồn cấp điện. Vấn đề là do các nguồn điện chậm tiến độ. Sự thiếu hụt chủ yếu diễn ra trong các năm 2020-2021, với tổng công suất thiếu trên 17.000 MW. Hiện tại, có 62 dự án công suất lớn trên 200 MW đang được đầu tư theo các hình thức khác nhau thì 15 dự án đạt tiến độ, 47 dự án chậm tiến độ hoặc chưa xác định tiến độ. Trong đó, Tập đoàn Điện lực (EVN) dẫn đầu với 13 dự án chậm hoặc lùi

tiến độ. Tập đoàn Dầu khí (PVN) có 8 dự án trọng điểm với tổng công suất 11.400 MW cũng chậm, không thể hoàn thành theo tiến độ của quy hoạch đã điều chỉnh, thậm chí có dự án đã đề nghị giao lại cho chủ đầu tư khác.

Việc đảm bảo nguồn nhiên liệu cho phát điện hiện đang xem là rủi ro đầu tiên tại các dự án. Trong khi khả năng sản xuất than thương phẩm của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) tới năm 2035 chỉ đạt mức 42 - 50 triệu tấn/năm, trong khi nhu cầu tiêu thụ, đặc biệt là nhiệt điện, với mức 52 - 128 triệu tấn/năm. Đến năm 2030, Việt Nam có thể phải nhập 70 - 90 triệu tấn than nhiệt năng bitum và á bitum/năm. Đây sẽ là thách thức lớn đối với an ninh năng lượng quốc gia.

Trong khi than gặp thách thức về đáp ứng nguồn cung, nguồn được trông chờ là khí cũng đối mặt với nhiều khó khăn từ khai thác và nhập khẩu. Các nguồn khí như Đông Nam Bộ cấp cho cụm nhiệt điện Phú Mỹ cũng sẽ suy giảm từ sau năm 2020. Tới năm 2023-2024 dự kiến sẽ thiếu hụt khoảng 2-3 tỉ m³/năm. Nguồn khí Tây Nam Bộ cung cấp cho cụm nhà máy điện Cà Mau cũng sẽ thiếu hụt từ 2019 với lượng thiếu hụt từ 0,5 tỉ - 1 tỉ m³. Hiện PVN đang đàm phán với Malaysia để mua thêm khí bổ sung vào nguồn thiếu hụt này.

Việc trông chờ đầu tư nước ngoài trong ngành điện cũng rất khó khăn. Hiện chỉ có 4 nhà máy điện BOT được đưa vào sản xuất; 14 dự án khác vẫn đang đàm phán và hầu hết trong số này chậm tiến độ. Hàng loạt dự án điện lớn không thể triển khai hoặc lúng túng với các vướng mắc hiện nay, ít nhất phải mất từ 3,5 - 4 năm mới thực hiện được. Với thực tế này, không chỉ giai đoạn 2020-2021, thiếu điện trầm trọng sẽ xảy ra, mà còn tiếp diễn trong nhiều năm sau nữa.

Trong khi các nguồn điện lớn trong nước khó đẩy nhanh tiến độ, nguồn điện nhập khẩu đang được trông chờ để gia tăng nhanh nguồn cung ứng điện. Tuy nhiên phải thông qua đàm phán và cần phải đàm phán nhanh và phải giải quyết giá hợp lý. Đó là chưa kể, nếu đặt kỳ vọng tỷ trọng điện nhập khẩu chiếm 10% hệ thống, thì với công suất đạt gần 50.000 MW hiện nay, hay năm 2025 là 96.000 MW, nhu cầu điện nhập

khẩu từ 5.000 - 10.000 MW/năm được xem là thách thức không nhỏ. Ngoài ra, không thể lấy nguồn điện ở nước ngoài để làm dự phòng của Việt Nam.

3. Một số giải pháp cơ bản cho thời gian tới

Những khó khăn, những thách thức chủ yếu mà ngành năng lượng Việt Nam đã, đang và sẽ đối mặt bao gồm: (1) Hạn chế về nguồn cung năng lượng sơ cấp trong nước dẫn đến sự phụ thuộc ngày càng tăng vào nguồn nhiên liệu nhập khẩu, đặc biệt nhiên liệu cho phát điện; (2) Tốc độ tăng cao nhu cầu năng lượng gây sức ép lên kết cấu hạ tầng ngành năng lượng, đòi hỏi vốn đầu tư lớn trong bối cảnh nợ công tăng cao và quá trình cổ phần hóa chưa thuận lợi; (3) Thách thức về các tác động môi trường của các hoạt động cung cấp năng lượng sẽ ngày càng gia tăng do nhu cầu năng lượng trong nước tăng nhanh, đi kèm với sự gia tăng nhanh chóng về tỷ trọng các nguồn nhiên liệu hóa thạch, đặc biệt là than trong cơ cấu nguồn cung năng lượng. Trong Quy hoạch Điện VIII tới đây, cần có những giải pháp cụ thể, đột phá mạnh mẽ mới đảm bảo được mục tiêu về công suất nguồn điện cũng như sản lượng điện.

- Trong giai đoạn 2020-2030, để đảm bảo nguồn cung ổn định cho phát triển kinh tế - xã hội, vẫn cần phát triển các dự án nhiệt điện than, nhiệt điện khí, năng lượng tái tạo, nhập khẩu điện với tỷ lệ thích hợp (Việt Nam đang nhập khẩu khoảng 1.000 MW từ Trung Quốc và Lào, năm 2025 dự kiến sẽ mua thêm khoảng 3.000 MW và 5.000 MW vào năm 2030). Vấn đề quan trọng nhất khi xây mới nhà máy nhiệt điện than là phải sử dụng công nghệ tiên tiến để đảm bảo tiêu chuẩn về môi trường và có giải pháp hữu hiệu sử dụng tro xỉ.

- Khuyến khích phát triển mạnh các dự án điện mặt trời áp mái ở khu vực phía Nam để giảm áp lực nguồn cung. Phê duyệt bổ sung các dự án đang trình duyệt để đảm bảo đúng tiến độ đề xuất.

- Tiếp tục xây dựng và ban hành cơ chế mới hỗ trợ phát triển các nguồn điện từ năng lượng tái tạo (điện gió - đặc biệt là điện gió ngoài khơi, sinh khối, địa nhiệt...). Về dài hạn cần có cơ

chế giá điện hợp lý thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

- Chính phủ cần bổ sung phát triển các dự án lưới điện. Đồng thời, đơn đốc các đơn vị đẩy nhanh tiến độ, thi công các công trình lưới điện liên quan, góp phần giải tỏa công suất các nhà máy điện mặt trời. Bộ Kế hoạch và Đầu tư sớm ban hành văn bản hướng dẫn Luật Quy hoạch tạo điều kiện điều chỉnh, bổ sung quy hoạch dự án nguồn và lưới điện.

- Nhìn ở góc độ kinh tế, để đảm bảo an ninh năng lượng trong những năm tới, cần có một cách tiếp cận mới. Theo đó, song song với việc đảm bảo cung ứng đủ điện sử dụng thì cần điều chỉnh chiến lược phát triển điện cả phía cung lẫn phía cầu trên cơ sở căn bản giá cả - thị trường điều tiết. Bên cạnh đó cần khuyến khích mạnh mẽ khu vực tư nhân và tuân thủ nguyên tắc thị trường cạnh tranh - công khai - minh bạch.

- Nghiên cứu, hoàn thiện các cơ chế tài chính và huy động vốn đặc biệt cho đầu tư phát triển ngành điện. rà soát, điều chỉnh các quy định về kiểm soát và điều phối thị trường điện lực. Có cơ chế cho phép phát triển các nhà máy điện sản xuất tại chỗ, tự cung cấp trong các khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất... Đẩy nhanh lộ trình thực hiện thị trường điện cạnh tranh, cơ chế hợp đồng mua bán điện trực tiếp giữa nhà sản xuất và khách hàng tiêu thụ, cơ chế đấu thầu, đấu giá cung cấp năng lượng phù hợp, đặc biệt trong các dự án đầu tư năng lượng tái tạo, năng lượng mới. Có cơ chế khuyến khích thu hút vốn ngoài nhà nước đầu tư xây dựng vào hệ thống truyền tải điện quốc gia. Vận hành hệ thống truyền tải điện quốc gia độc lập dưới sự

kiểm soát của Nhà nước là tinh thần Nghị quyết số 55/NQ-TW ngày 01/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Để tiếp tục huy động được nguồn lực mới ngoài nhà nước đầu tư cho ngành năng lượng nói chung và ngành điện nói riêng, đòi hỏi cơ chế giá điện phải hấp dẫn và mang tính thị trường hơn. Việc giá điện chậm được điều chỉnh và không theo tín hiệu của thị trường dù đã có những quy định pháp lý rõ ràng là nguyên nhân khiến nhiều nhà đầu tư tư nhân dù muốn cũng không thể tham gia ngành năng lượng. Nhiều dự án điện được lên kế hoạch hoàn thành, nhưng không về đích như dự tính trong Quy hoạch điện VII điều chỉnh cũng có lý do sâu xa từ hiệu quả kinh tế và giá điện khiến thời gian đàm phán, chuẩn bị thực hiện dự án bị kéo dài so với dự tính. Theo đánh giá của WB, kinh nghiệm chung trên thế giới là quy định mức giá phản ánh đúng chi phí và hợp lý. Nhà sản xuất và người tiêu dùng đều hướng tới tiết kiệm năng lượng và đầu tư vào các công nghệ tiết kiệm năng lượng hơn.

- Tiết kiệm năng lượng phải trở thành quốc sách. Giờ Trái đất là sáng kiến của Quỹ Quốc tế về bảo vệ thiên nhiên (WWF) nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng về biến đổi khí hậu và tiết kiệm năng lượng trên thế giới. Chiến dịch Giờ Trái đất được kỳ vọng sẽ tiếp tục góp phần tích cực trong việc nâng cao nhận thức của người dân trong việc tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo của Greenpeace và Global Energy Monitor. Giám sát các nhà máy điện than toàn cầu: Bùng nổ và thoái trào 2019, ngày 29/03/2019.
2. Thời báo kinh tế Sài Gòn online ngày 08/04/2019.
3. Nguyễn Đăng Anh Thi. Con khát điện, Dân trí online, Thứ ba ngày 7/1/2020.
4. Neha Mathew-Shah. Chỉ còn là vấn đề thời gian để than trở thành quá khứ trên toàn thế giới; Báo cáo từ Tổ chức giám sát năng lượng toàn cầu, ngày 01/4/2019.
5. Nikkei Asian Review. Chuyển động "xanh" ở các tập đoàn năng lượng Đông Nam Á, ngày 18/04/2019.

XUẤT KHẨU LINH KIỆN, PHỤ TÙNG KIM LOẠI SANG LIÊN MINH CHÂU ÂU TRONG BỐI CẢNH THỰC THI EVFTA

Nguyễn Quang Tuấn; ThS. Nguyễn Mạnh Linh; Nguyễn Đức Kiên; Phạm Ngọc Dũng
Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương

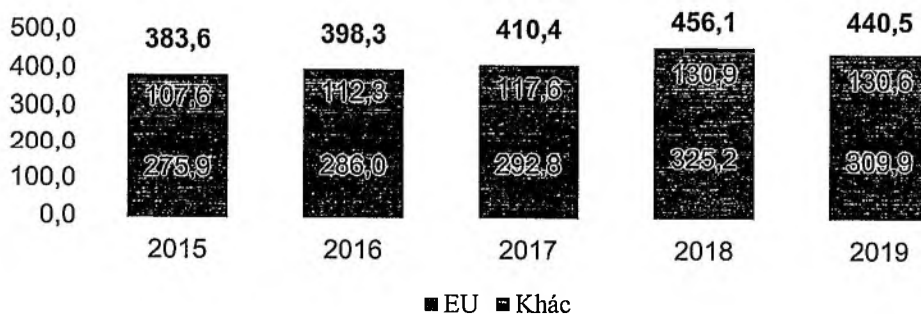
Hiện nay, Liên minh châu Âu (EU) có nhu cầu rất lớn về các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, nhất là các loại linh kiện, phụ tùng bằng kim loại. Tại Việt Nam, đây cũng là lĩnh vực thu hút đông đảo doanh nghiệp đầu tư sản xuất và đã cung ứng khá tốt cho doanh nghiệp lắp ráp, đặc biệt là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) mở ra nhiều cơ hội xuất khẩu cho linh kiện kim loại. Đã có nhiều khách hàng từ EU tìm kiếm, phát triển nhà cung ứng tại Việt Nam. Tuy nhiên, đây là thị trường có yêu cầu kỹ thuật rất cao và đặc thù vì vậy doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn khi xúc tiến bán hàng. Để thúc đẩy xuất khẩu linh kiện, phụ tùng kim loại sang EU, cần có các giải pháp mạnh mẽ cả từ phía Chính phủ và doanh nghiệp.

Từ khóa: Công nghiệp hỗ trợ; Linh kiện, Phụ tùng kim loại; Xuất khẩu.

1. Tình hình nhập khẩu linh kiện, phụ tùng kim loại của EU

Trong quá trình phát triển, các nước thuộc Liên minh châu Âu (EU) đã dịch chuyển phần sản xuất công nghiệp hỗ trợ, trong đó có sản xuất linh kiện, phụ tùng kim loại sang các nước

kém phát triển hơn. Hàng năm, EU nhập khẩu linh kiện, phụ tùng kim loại với giá trị rất lớn. Năm 2019, kim ngạch nhập khẩu của EU đạt 440,5 tỉ USD³, chiếm khoảng 45% tổng kim ngạch nhập khẩu linh kiện, phụ tùng kim loại của toàn thế giới. Trong đó, khoảng 70% là nhập khẩu là từ các quốc gia trong nội khối EU.



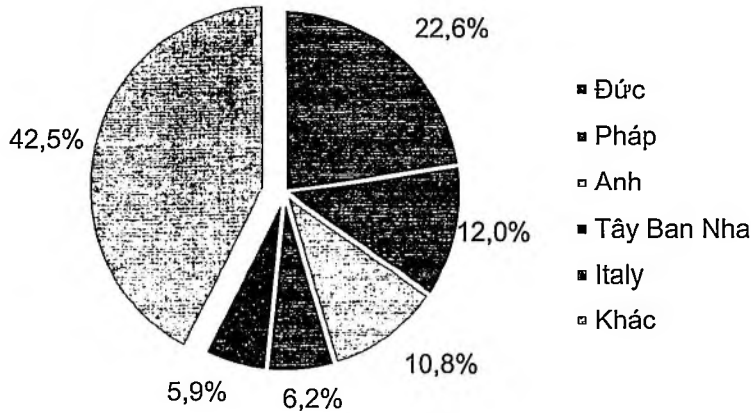
Hình 1. Kim ngạch nhập khẩu linh kiện, phụ tùng kim loại của EU

Nguồn: Xử lý số liệu UN Comtrade, năm 2020

Các nước nhập khẩu nhiều nhất là Đức, Pháp, Anh⁴. Trong đó riêng Đức đã nhập khẩu tới 99,5 tỉ USD, chiếm 22,6% tổng kim ngạch nhập khẩu linh kiện kim loại của cả khối EU.

³ Tính trên 33 loại linh kiện, phụ tùng kim loại theo mã SITC

⁴ Từ ngày 31/1/2020, nước Anh đã chính thức rời Liên minh châu Âu

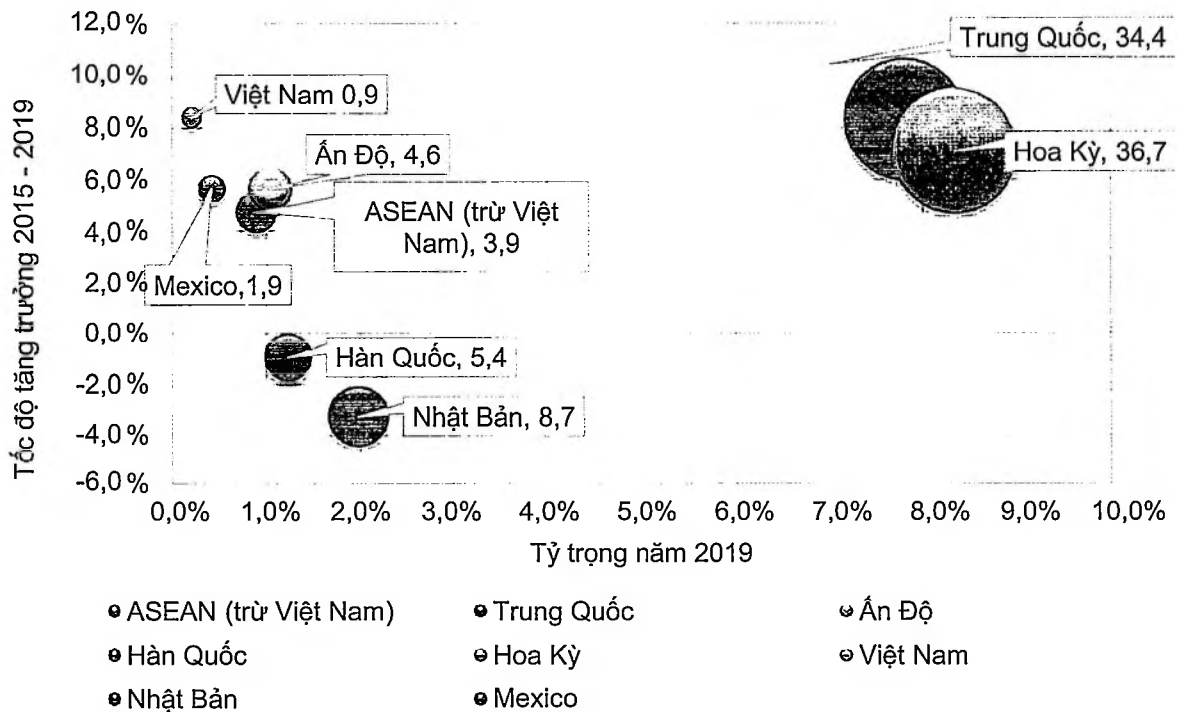


Hình 2. Tỷ trọng nhập khẩu từ các nước thuộc EU

Nguồn: Xử lý số liệu UN Comtrade, năm 2020

Chúng loại linh kiện, phụ tùng kim loại nhập khẩu nhiều nhất là linh kiện xe cơ giới, kim ngạch 150,1 tỉ USD, chiếm tới 34,1% tổng giá trị nhập khẩu của EU. Tiếp theo là các sản phẩm

khác chế tạo từ kim loại thường (67,1 tỉ USD; 15,2%), linh kiện động cơ các loại (67,9 tỉ USD; 15,4%), van, vòi các loại (29,7 tỉ USD; 6,8%)...



Hình 3. Một số thị trường nhập khẩu linh kiện kim loại của EU

Nguồn: Xử lý số liệu UN Comtrade, năm 2020

Hiện nay, EU có xu hướng tăng nhập khẩu linh kiện từ các nước đang phát triển, nhất là ở khu vực châu Á. Giai đoạn từ năm 2015 đến

2019, kim ngạch nhập khẩu linh kiện kim loại từ Trung Quốc, Ấn Độ và các nước ASEAN đều tăng trong khi nhập khẩu từ Nhật Bản, Hàn

Quốc có xu hướng giảm xuống. Năm 2019, EU nhập khẩu tới 34,4 tỉ USD các loại linh kiện kim loại từ Trung Quốc, tăng trưởng bình quân 8,3%/năm. Trong khi đó nhập khẩu từ Nhật Bản là 8,7 tỉ USD nhưng giảm khoảng 3,3%/năm. Nhập khẩu từ ASEAN (không tính Việt Nam) là 3,9 tỉ USD, tăng trưởng 4,7%/năm. Nhập khẩu từ Việt Nam có giá trị không cao, kim ngạch là 0,9 tỉ USD nhưng tăng trưởng rất nhanh, bình quân khoảng 8,4%/năm.

Lĩnh vực sản xuất linh kiện, phụ tùng kim loại tại Việt Nam

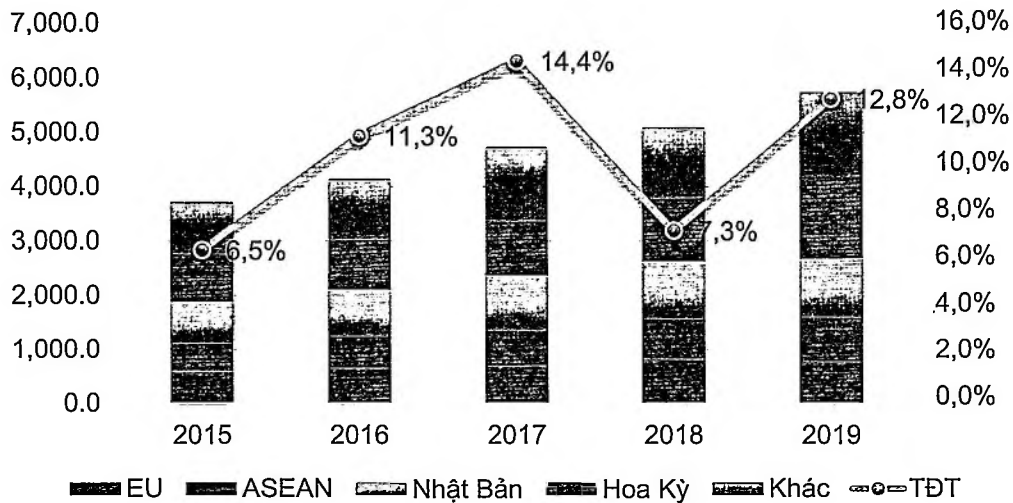
Trong những năm gần đây, công nghiệp hỗ trợ là lĩnh vực được Chính phủ Việt Nam đặt trọng tâm ưu tiên, khuyến khích phát triển. Cụ thể là Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ và Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 18/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ. Nhiều hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp đã được thực hiện, tạo động lực thúc đẩy ngành công nghiệp hỗ trợ phát triển.

Theo số liệu của Cục Công nghiệp, Bộ Công Thương, tính đến 2018, Việt Nam có trên 1.800 doanh nghiệp sản xuất linh kiện, phụ tùng, thu hút hơn 240.000 lao động, giá trị sản xuất công nghiệp khoảng 382 nghìn tỉ đồng (giá hiện hành). Trong đó sản xuất linh kiện kim loại phát triển mạnh nhất. Ở một số ngành công nghiệp, linh kiện kim loại đã đáp ứng tốt cho nhu cầu sản xuất, lắp ráp trong nước, đặc biệt là cung ứng cho các công ty FDI đang đầu tư, sản xuất tại Việt Nam. Về năng lực công nghệ kỹ thuật, các doanh nghiệp đã từng bước đầu tư nâng cấp, trang bị máy móc, thiết bị hiện đại. Các lĩnh vực về gia công áp lực, gia công chính xác, chế tạo khuôn, gá, tự động hóa phát triển khá nhanh. Các yếu tố cạnh tranh về chất lượng, giá cả, thời

gian giao hàng (Quality, Cost, Delivery - QCD) cũng được doanh nghiệp liên tục cải thiện, đáp ứng yêu cầu của khách hàng trong và ngoài nước. Các công cụ quản lý tiên tiến như ISO 9000 (hệ thống quản lý chất lượng), ISO 14000 (hệ thống quản lý môi trường), 5S, Kaizen cũng đã được doanh nghiệp áp dụng khá phổ biến.

Hiện nay doanh nghiệp Việt Nam có năng lực khá tốt ở các lĩnh vực như sản xuất linh kiện xe máy, xe đạp; linh kiện cơ khí phi tiêu chuẩn; sản xuất khuôn mẫu, đồ gá. Các sản phẩm này đã được xuất khẩu sang nhiều quốc gia trên thế giới. Thông qua việc cung ứng cho hệ thống doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp Việt Nam cũng xuất khẩu gián tiếp, qua đó tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Năm 2019, kim ngạch xuất khẩu linh kiện kim loại của Việt Nam là 5,7 tỉ USD, tăng trưởng bình quân 11,4%/năm. Thị trường xuất khẩu chính là Hoa Kỳ (1,5 tỉ USD), Nhật Bản (1,1 tỉ USD) và các nước trong khu vực ASEAN (811,5 triệu USD). Các sản phẩm xuất khẩu có kim ngạch lớn là các sản phẩm khác từ kim loại thường (1,3 tỉ USD), linh kiện xe cơ giới (948 triệu USD), linh kiện cho đồ nội thất (845 triệu USD) và các loại van, vòi (699 triệu USD).

Năm 2019, kim ngạch xuất khẩu sang EU là 784,9 triệu USD, tăng trưởng bình quân 7,5%/năm. Các sản phẩm xuất khẩu chính là đinh, vít, bu lông, đai ốc (249,8 triệu USD), linh kiện xe đạp (164,7 triệu USD), các sản phẩm khác từ kim loại thường khác (117,3 triệu USD), linh kiện xe cơ giới và xe máy (108 triệu USD). Tuy nhiên, linh kiện kim loại nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm thị phần rất nhỏ, khoảng 0,2% tại EU. Chỉ có 03 sản phẩm có thị phần lớn hơn 1% là linh kiện xe đạp (chiếm 2,9%), linh kiện xe máy (2,3%) và đinh, vít, bulông, đai ốc (1,5%).



Hình 4. Xuất khẩu linh kiện, phụ tùng kim loại của Việt Nam

Nguồn: Xử lý số liệu UN Comtrade, năm 2020

Trong giai đoạn tới lĩnh vực sản xuất linh kiện, phụ tùng kim loại có điều kiện tốt để phát triển. Hiệp định EVFTA cũng mở ra cơ hội xuất khẩu cho doanh nghiệp Việt Nam. Nhất là khi Việt Nam là nước thứ hai trong ASEAN và nước đang phát triển đầu tiên trong khu vực ký kết FTA với EU. Bên cạnh đó căng thẳng thương mại Mỹ - Trung và đại dịch COVID - 19 khiến chuỗi cung ứng toàn cầu dịch chuyển, mở ra cơ hội tham gia cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ Việt Nam. Tuy nhiên EU là thị trường có rào cản kỹ thuật rất khắt khe, cạnh tranh cao và còn khá mới mẻ với doanh nghiệp sản xuất linh kiện, phụ tùng Việt Nam. Vì vậy doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn khi gia nhập thị trường này. Một số khó khăn chính như sau:

a) *Các yếu tố QCD*: Khi xuất khẩu sang EU, doanh nghiệp Việt Nam sẽ phải cạnh tranh gay gắt với doanh nghiệp toàn cầu, nhất là các quốc gia có nền công nghiệp sản xuất chế tạo phát triển. Hiện nay khả năng cạnh tranh về QCD của doanh nghiệp sản xuất linh kiện kim loại Việt Nam còn hạn chế. Đặc biệt doanh nghiệp rất khó cạnh tranh về giá do nguồn vật liệu (thép chế tạo) và máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất hầu hết phải nhập khẩu. Khoảng cách địa lý giữa Việt Nam và EU cũng sẽ ảnh hưởng lớn đến giá thành và thời gian giao hàng.

b) *Công nghệ sản xuất*: Tuy đã có nhiều cải tiến nhưng năng lực công nghệ của các doanh nghiệp Việt Nam chỉ ở mức trung bình thấp. Mức độ liên kết và hợp tác sản xuất giữa các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp FDI còn thấp. Một số nguyên công chế tạo cơ bản trong ngành cơ khí như đúc, rèn, nhiệt luyện, xử lý bề mặt còn thiếu và yếu, dẫn đến việc không chế tạo được sản phẩm hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng. Mặt khác vốn đầu tư cho các dự án sản xuất cơ khí chế tạo rất lớn, lợi nhuận thấp vì vậy kém hấp dẫn đối với các nhà đầu tư.

c) *Thiếu các tiêu chuẩn quản lý chất lượng phù hợp*: Khi phát triển nhà cung ứng, bên cạnh các tiêu chuẩn bắt buộc như CE marking, REACH, RoHS, khách hàng EU cũng rất quan tâm đến hệ thống quản lý tại doanh nghiệp như quản lý chất lượng, an toàn lao động, trách nhiệm xã hội... Hiện nay, khách hàng chính của doanh nghiệp sản xuất linh kiện kim loại Việt Nam đến từ Nhật Bản, Hàn Quốc, vì vậy các tiêu chuẩn và phong cách quản lý của thị trường EU còn khá mới mẻ. Các doanh nghiệp Việt Nam đã áp dụng phổ biến hệ thống quản lý ISO 9000, ISO 14000 tuy nhiên còn rất ít doanh nghiệp áp dụng các tiêu chuẩn chuyên ngành như ISO/TS 16949 (sử dụng trong ngành sản

xuất ô tô, xe máy), các hệ thống ISO về trách nhiệm xã hội, an toàn lao động hay các công cụ cao cấp như LEAN, 6 Sigma, TPM.

d) Thiếu thông tin và kỹ năng tiếp cận thị trường: Doanh nghiệp sản xuất linh kiện kim loại hầu hết có quy mô nhỏ và vừa, chủ yếu khai thác thị trường nội địa thông qua các mối quan hệ và thông tin sẵn có. Doanh nghiệp thiếu thông tin và kỹ năng nghiên cứu, tiếp cận và khai thác các thị trường xuất khẩu. Số lượng doanh nghiệp tham gia các hội chợ quốc tế về chế tạo, nhất là hội chợ tại châu Âu còn ít. Thậm chí, khi có khách hàng tiếp cận đặt hàng, doanh nghiệp cũng gặp khó khăn trong việc thương thảo, đàm phán hợp đồng do thiếu các kỹ năng thương mại quốc tế.

2. Giải pháp thúc đẩy xuất khẩu linh kiện, phụ tùng kim loại sang thị trường EU

Ngày 06/8/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 115/NQ-CP về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ. Nghị quyết đã đưa ra nhiều giải pháp mới, trong đó nhấn mạnh việc thúc đẩy phát triển thị trường ngoài nước để tạo điều kiện phát triển công nghiệp hỗ trợ và các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển. Đây sẽ là tiền đề quan trọng để ban hành các chính sách, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp trong thời gian tới. Và để xúc tiến xuất khẩu sang thị trường EU, xin đề xuất một số giải pháp cụ thể như sau:

- Về phía Chính phủ

(1) Thu hút đầu tư vào các lĩnh vực cơ khí chế tạo

Như đã phân tích ở trên, đầu tư các dự án cơ khí yêu cầu vốn đầu tư lớn nhưng lợi nhuận thấp vì vậy rất khó thu hút nhà đầu tư. Chính phủ cần có chính sách ưu đãi, khuyến khích các dự án sản xuất cơ khí chế tạo áp dụng công nghệ hiện đại, đạt tiêu chuẩn quốc tế, đặc biệt là các công nghệ nền tảng mà trong nước đang yếu như tạo phôi, hóa nhiệt luyện, xử lý bề mặt.

Bên cạnh đó, cần có chính sách phát triển các vườn ươm doanh nghiệp và khuyến khích hoạt động ươm tạo doanh nghiệp ngành cơ khí chế tạo. Tạo điều kiện thuận lợi, có cơ chế bảo lãnh tín dụng để các nhà đầu tư, các doanh nghiệp cơ

khí chế tạo có thể tiếp cận được với nguồn vốn vay ưu đãi, vốn vay dài hạn nhằm đầu tư phát triển.

(2) Đẩy mạnh các hoạt động thông tin về EVFTA và thị trường EU đến doanh nghiệp

Hiện nay doanh nghiệp còn thiếu thông tin, đặc biệt là các báo cáo chuyên ngành về thị trường EU. Vì vậy, cần tăng cường việc xây dựng và phổ biến các nghiên cứu, phân tích, dự báo về thị trường sản phẩm linh kiện, phụ tùng kim loại tại EU. Tổ chức các hội thảo, các khóa tập huấn về EVFTA và nhu cầu, yêu cầu của khách hàng EU. Nghiên cứu xây dựng công cụ thông tin về thị trường EU để giới thiệu, chia sẻ và cập nhật thông tin giữa doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp từ EU.

(3) Hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng các rào cản kỹ thuật của thị trường EU

Tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn về công nghệ sản xuất, hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu của thị trường EU. Tập trung đào tạo về xu hướng công nghệ và sản phẩm, các tiêu chuẩn đối với linh kiện kim loại, các hệ thống, công cụ quản lý năng suất chất lượng phù hợp với thị trường EU, các kỹ năng thương mại quốc tế.

Thực hiện các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chuẩn CE marking, REACH, RoHS. Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng, áp dụng các hệ thống quản lý ISO 14000, SA 8000, OHSAS 18001 và các công cụ nâng cao năng suất chất lượng phổ biến tại EU như TPM, LEAN; 6 Sigma...

Thiết lập mạng lưới chuyên gia hỗ trợ tại các địa phương, đặc biệt là các địa phương có thế mạnh về sản xuất linh kiện, phụ tùng kim loại. Thông qua mạng lưới chuyên gia, triển khai hoạt động trợ giúp trực tiếp tại từng doanh nghiệp.

(4) Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại

Chú trọng xây dựng thương hiệu quốc gia về công nghiệp sản xuất linh kiện kim loại và các ngành công nghiệp chế tạo tại thị trường EU. Xây dựng các đề án trong dài hạn để hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các hội chợ chế tạo chuyên ngành tại EU.

Xây dựng cơ sở dữ liệu về các doanh nghiệp, các sản phẩm linh kiện kim loại mà trong nước đã sản xuất được, làm cơ sở thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp với thị trường, khách hàng EU và hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư cấp quốc gia. Thông qua các cơ quan đại diện ngoại giao, thương vụ Việt Nam tại EU, tăng cường giới thiệu thông tin về doanh nghiệp Việt Nam đến các doanh nghiệp, hiệp hội, tổ chức của EU.

Nghiên cứu, xây dựng, áp dụng các hình thức thương mại hiện đại như sản giao dịch điện tử, website mua bán, trao đổi trực tuyến nhằm giảm chi phí và tăng hiệu quả kết nối doanh nghiệp.

- Về phía doanh nghiệp

(1) Nghiên cứu lựa chọn sản phẩm, thị trường cụ thể

EU có nhu cầu rất phong phú về các loại linh kiện, phụ tùng kim loại, vì vậy doanh nghiệp cần nghiên cứu, lựa chọn sản phẩm, thị trường và công nghệ phù hợp. Từ đó, xây dựng chiến lược, kế hoạch marketing cụ thể trong trung và dài hạn. Đây sẽ là căn cứ để doanh nghiệp xây dựng và thực hiện các hoạt động nâng cao năng lực cạnh tranh, đáp ứng nhu cầu và yêu cầu của khách hàng EU.

(2) Nâng cao năng lực công nghệ

Cách mạng công nghiệp 4.0 đang tác động mạnh mẽ, làm thay đổi phương thức sản xuất trên thế giới và đặt ra yêu cầu cấp thiết trong việc đổi mới công nghệ đối với các doanh nghiệp cơ khí. Các doanh nghiệp cần nghiên cứu, xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ cụ

thể, hướng đến việc sản xuất linh hoạt và thông minh hơn.

(3) Chủ động áp dụng các hệ thống, công cụ quản lý phù hợp với thị trường EU

Không chỉ thị trường EU, việc áp dụng các hệ thống quản lý quốc tế sẽ giúp doanh nghiệp cắt giảm lãng phí, nâng cao năng lực cạnh tranh khi tham gia mạng lưới sản xuất toàn cầu. Để áp dụng thành công các hệ thống quản lý hiện đại, doanh nghiệp cần quyết tâm thực hiện và bố trí ngân sách, thời gian phù hợp.

(4) Tăng cường các hoạt động phát triển thị trường, tiếp cận khách hàng

Doanh nghiệp cần tích cực nghiên cứu và cập nhật thông tin về EVFTA và thị trường EU. Tích cực tham gia các chương trình hỗ trợ của Chính phủ, cung cấp và cập nhật thông tin trên cơ sở dữ liệu. Chủ động tham gia, tìm kiếm đối tác tại các hội thảo, hội chợ, các sự kiện kết nối về sản xuất chế tạo trong và ngoài nước. Xây dựng nguồn nhân lực cho hoạt động thương mại quốc tế, bồi dưỡng ngoại ngữ, kỹ năng tìm kiếm, khai thác thị trường cho cán bộ, nhân viên marketing.

Tóm lại, đối với sản phẩm linh kiện, phụ tùng kim loại, EU là một thị trường giàu tiềm năng nhưng cũng nhiều thách thức. Để xuất khẩu sang EU, tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất toàn cầu, doanh nghiệp cần quyết tâm và nỗ lực nâng cao năng lực cạnh tranh, cả về công nghệ, kỹ thuật và phong cách quản lý. Điều này cũng đòi hỏi sự hỗ trợ và phối hợp nhiều hơn từ các cơ quan, tổ chức, hiệp hội ngành nghề.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Công Nghiệp (2018). Đề án: Tổ chức khảo sát đánh giá năng lực công nghiệp hỗ trợ Việt Nam lĩnh vực chế tạo, Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ năm 2018.
2. Lê Huyền Nga (2020). Thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu, <https://vjst.vn/vn/tin-tuc/3038/thuc-day-phat-trien-cnht-o-viet-nam-tham-gia-chuoi-cung-ung-toan-cau.aspx>.
3. CBI (2015). Trade Statistics: Metal Parts and Components in Europe, <https://www.cbi.eu/market-information/metal-parts-components/trade-statistics>.
4. CBI (2016). Buyer Requirements: Metal parts in Europe, <https://www.cbi.eu/market-information/metal-parts-components/buyer-requirements>.
5. Website giới thiệu EVFTA của Bộ Công Thương, <http://evfta.moit.gov.vn/>
6. World Bank (2020). World Bank Integrated Trade Solution (WITS), <http://wits.worldbank.org/>.